

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 107/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 22-5-2023

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Minh Khánh

Ông Nguyễn Hồng Phương

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 115/2023/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 94/2023/QĐXX-ST ngày 09/5/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Phương T, sinh năm 1983 (vắng mặt)

Thường trú: Thôn T, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang (Hiện đang lao động tại Đài Loan).

- **Người đại diện theo ủy quyền nhận các văn bản giấy tờ của chị Nguyễn Thị Phương T:**

Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1954

Địa chỉ: Thôn Đ, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1972 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn N, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1954 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn ngày 28/3/2023 và bản tự khai đề ngày 25/4/2023 nguyên đơn chị Nguyễn Thị Phương T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ngày 02/10/2006 chị và anh Nguyễn Văn Đ có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Trước khi kết hôn vợ chồng được tự do tìm hiểu và cùng thống nhất đi đến việc kết hôn. Sau khi kết hôn chị về nhà anh Đ ở, thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc cùng nuôi dạy con cái và làm ăn phát triển kinh tế gia đình. Nhưng bắt đầu từ năm 2017 vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không còn tiếng nói chung hay xảy ra cãi vã, to tiếng với nhau. Từ tháng 6/2019 chị đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, đến ngày 22/3/2023 chị nghỉ phép về nước. Do mâu thuẫn đã trầm trọng, vợ chồng không còn tiếng nói chung, không thể tiếp tục chung sống với nhau, vợ chồng không còn quan tâm và không có trách nhiệm gì với nhau. Đến nay vợ chồng đã chấm dứt hoàn toàn mọi quan hệ về tình cảm và kinh tế, vợ chồng đã cố gắng hàn gắn và được hai bên gia đình động viên nhưng không có kết quả. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Văn Đ.

Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Ngân H, sinh ngày 18/01/2008 và cháu Nguyễn Đại Hoàng D, sinh ngày 31/3/2009. Hiện nay hai cháu đang ở cùng với anh Nguyễn Văn Đ. Ly hôn chị đề nghị giao cháu Nguyễn Đại Hoàng D cho anh Nguyễn Văn Đ nuôi dưỡng, được nuôi dưỡng, giao cháu Nguyễn Thị Ngân H cho chị nuôi dưỡng và tạm giao giao cho ông H nuôi dưỡng trong thời gian chị ở nước ngoài.

Về cấp dưỡng nuôi con chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: Chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, chị T trình bày: Hiện nay, chị từ Đài Loan về Việt Nam nghỉ phép thăm gia đình và giải quyết việc ly hôn, thời gian ở Việt Nam của chị từ ngày 22/3/2023 đến ngày 21/5/2023 chị lại phải sang Đài Loan lao động tiếp, nên chị đề nghị Tòa án cho phép chị được vắng mặt trong tất cả các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải các phiên toà xét xử vụ án ly hôn giữa chị và anh Nguyễn Văn Đ.

Chị cũng ủy quyền cho bố chị là ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1954; địa chỉ: Thôn Đ, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang nhận các văn bản tố tụng của Tòa án giao cho chị và thông báo lại cho chị biết.

Tại bản tự khai ngày 25/4/2023 bị đơn anh Nguyễn Văn Đ trình bày:

Ngày 02/10/2006 anh và chị Nguyễn Thị Phương T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Trước khi kết hôn anh và chị T được tự do tìm hiểu và cùng thống nhất đi đến việc kết hôn. Sau khi kết hôn chị T về chung sống cùng với gia đình anh, thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa

thuận hạnh phúc cùng nuôi dạy con và làm ăn phát triển kinh tế gia đình. Nhưng bắt đầu từ năm 2017 vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không còn tiếng nói chung hay xảy ra cãi vã, to tiếng với nhau. Từ tháng 6/2019 chị T đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, từ khi chị T đi sang nước ngoài lao động thì vợ chồng không còn liên lạc và quan tâm đến nhau nữa, chỉ liên lạc với nhau về vấn đề con cái. Đến nay vợ chồng anh đã chấm dứt hoàn toàn mọi quan hệ về tình cảm và kinh tế, vợ chồng đã cố gắng hàn gắn và được hai bên gia đình động viên nhưng không có kết quả. Nay chị T có đơn đề nghị xin ly hôn với anh thì anh cũng đồng ý ly hôn với chị Nguyễn Thị Phương T.

Về con chung: Vợ chồng anh có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Ngân H, sinh ngày 18/01/2008 và cháu Nguyễn Đại Hoàng D, sinh ngày 31/3/2009. Hiện nay hai cháu đang ở cùng với anh. Ly hôn anh đồng ý với quan điểm của chị T là giao cháu Nguyễn Thị Ngân H cho chị T nuôi dưỡng và giao cháu Nguyễn Đại Hoàng D cho anh nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ: Anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Do tính chất công việc nên anh không tham gia phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa anh và chị T. Vì vậy, anh đề nghị được vắng mặt trong phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, trong các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa chị T và anh.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H trình bày:

Ông là bố đẻ của chị Nguyễn Thị Phương T, ông được biết chị Nguyễn Thị Phương T và anh Nguyễn Văn Đ đang giải quyết ly hôn tại Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang cả hai bên đều đồng ý ly hôn, đồng ý về việc nuôi dạy con chung. Ông đồng ý nhận nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Ngân H, sinh ngày 18/01/2008 trong thời gian con gái ông là Nguyễn Thị Phương T lao động tại nước ngoài và xin cam đoan sẽ chăm sóc nuôi dưỡng cháu tốt, ông xin vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” giữa chị T và anh Đ.

Tại biên bản lấy lời khai cháu Nguyễn Thị Ngân H trình bày: Cháu là con của bố Nguyễn Văn Đ và mẹ là Nguyễn Thị Phương T. Hiện nay cháu đang ở cùng bố Nguyễn Văn Đ. Trường hợp bố mẹ cháu không chung sống cùng nhau nữa thì cháu có nguyện vọng muốn được ở với mẹ là Nguyễn Thị Phương T.

Tại biên bản lấy lời khai cháu Nguyễn Đại Hoàng D trình bày: Cháu là con của bố Nguyễn Văn Đ và mẹ là Nguyễn Thị Phương T. Hiện nay cháu đang ở cùng bố Nguyễn Văn Đ. Trường hợp bố mẹ cháu không chung sống cùng nhau nữa thì cháu có nguyện vọng muốn được ở với bố là Nguyễn Văn Đ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Phương T và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H có đơn xin vắng mặt.

Bị đơn anh Nguyễn Văn Đ trình bày: Anh đồng ý với yêu cầu khởi kiện xin ly hôn và giải quyết nuôi con chung của chị T, anh trình bày thêm anh và chị T sau khi kết hôn xong chung sống ở xã X, huyện L, đến cuối năm 2008 thì chuyển về ở thôn T, xã B, huyện L và ở riêng không ở chung cùng bố mẹ anh, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến ngày 18/6/2019 chị T đi lao động nước ngoài, năm đầu có thi thoảng liên lạc, đến năm thứ hai thì chỉ liên lạc với các con, từ khi đi lao động nước ngoài chị T không về nước thăm gia đình lần nào mà chỉ đến 22/3/2023 chị T về Việt Nam nhưng cũng không chung sống cùng anh mà về nhà bố mẹ ở, đến nay anh cũng xác định không còn hạnh phúc nên chị T đề nghị ly hôn anh thì anh đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng anh có hai con chung là cháu Nguyễn Thị Ngân H, sinh ngày 18/01/2008 và cháu Nguyễn Đại Hoàng D, sinh ngày 31/3/2009. Khi chị T đi nước ngoài các con ở với anh, từ khi chị T về nước các con ở với chị T vì nhà anh và nhà bố mẹ chị T cách nhau vài cây số. Anh đồng ý với ý kiến của chị T giao cháu Nguyễn Thị Ngân H cho chị T nuôi dưỡng và giao cháu Nguyễn Đại Hoàng D cho anh nuôi dưỡng. Anh không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản, công nợ: Anh không yêu cầu giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Phương T, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H đều có đơn xin xét xử vắng mặt, thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn anh Nguyễn Văn Đ có mặt tại phiên tòa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 53, 56, Điều 81, 82, 83, Điều 104 và khoản 2 Điều 123; Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; Điều 271; Điều 273; khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Phương T.

Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị Phương T được ly hôn anh Nguyễn Văn Đ.

Về con chung: Giao cho anh Nguyễn Văn Đ là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Nguyễn Đại Hoàng D, sinh ngày 31/3/2009. Giao cháu Nguyễn Thị Ngân H, sinh ngày 18/01/2008 cho chị Nguyễn Thị Phương T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Nhưng tạm giao cháu Nguyễn Thị Ngân H, sinh ngày

18/01/2008 cho ông Nguyễn Văn H nuôi dưỡng, chăm sóc trong thời gian chị T ở nước ngoài. Các đương sự không yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét, giải quyết.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị Phương T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về việc vắng mặt các đương sự: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Phương T, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H đều có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị T, ông H.

[2]. Về thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp: Ngày 04/4/2023 Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang thụ lý vụ án “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” giữa nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Phương T và bị đơn là anh Nguyễn Văn Đ. Quá trình giải quyết vụ án chị T xuất trình hộ chiếu, vé máy bay và trình bày chị đang lao động tại Đài Loan, do hết hạn hợp đồng lao động, đang chờ gia hạn hợp đồng nên chị về Việt Nam nghỉ phép, vì công việc không ổn định nay làm chỗ này, mai làm chỗ khác nên chị không có địa chỉ cụ thể ở Đài Loan. Do nguyên đơn chị T đang lao động ở nước ngoài và về nghỉ phép. Do vậy, ngày 12/4/2023 Tòa án nhân dân huyện L đã có quyết định số 02/2023/QĐST-HNGĐ chuyển hồ sơ vụ án đến Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết theo quy định tại khoản 3 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 37 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ngày 20/4/2023 Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang thụ lý vụ án, xét thấy nguyên đơn chị Nguyễn Thị Phương T hiện đang lao động tại Đài Loan về nước nghỉ phép khởi kiện xin ly hôn anh Nguyễn Văn Đ và yêu cầu giải quyết về nuôi con chung, anh Đ có hộ khẩu thường trú tại thôn T, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Như vậy, đây là vụ án “ly hôn, tranh chấp nuôi con chung”. Do vụ án có nguyên đơn là chị T đang ở nước ngoài nên căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang. Do vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang thụ lý và giải quyết vụ án theo quyết định chuyển vụ án của Tòa án nhân dân huyện Lục Nam là có căn cứ và đúng quy định pháp luật.

[3]. Về quan hệ Hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Phương T và anh Nguyễn Văn Đ kết hôn ngày 02/10/2006, trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, chị T khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Văn Đ.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị T đối với anh Đ. Hội đồng xét xử thấy: Sau khi kết hôn chị T và anh Đ chung sống cùng nhau. Thời gian đầu vợ

chồng chung sống hạnh phúc. Từ tháng 6/2019 chị T đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, đến ngày 22/3/2023 chị T nghỉ phép về nước. Theo chị T trình bày: Do mâu thuẫn đã trầm trọng, vợ chồng không còn tiếng nói chung, không thể tiếp tục chung sống với nhau, vợ chồng không còn quan tâm và không có trách nhiệm gì với nhau. Đến nay vợ chồng đã chấm dứt hoàn toàn mọi quan hệ về tình cảm và kinh tế, vợ chồng đã cố gắng hàn gắn và được hai bên gia đình động viên nhưng không có kết quả. Chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị T đề nghị được ly hôn anh Đ, anh Đ trình bày từ khi chị T đi lao động nước ngoài vợ chồng ít liên lạc và chỉ liên lạc năm đầu và năm sau chị Thảo cũng chỉ liên lạc với con, đến nay anh cũng xác định không có hạnh phúc với chị T nên anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T. Hội đồng xét xử thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh Đ đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Nên căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho chị T được ly hôn anh Đ theo như đề nghị của Đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ và phù hợp quy định pháp luật.

[4]. Về nuôi con chung: Chị T và anh Đ có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Ngân H, sinh ngày 18/01/2008 và cháu Nguyễn Đại Hoàng D, sinh ngày 31/3/2009. Khi chị T đi nước ngoài hai cháu ở cùng với anh Nguyễn Văn Đ. Khi chị T về nghỉ phép thì hai cháu ở cùng chị T. Ly hôn chị T đề nghị giao cháu Nguyễn Thị Ngân H cho chị T nuôi dưỡng, do chị đi lao động nước ngoài chị đề nghị tạm giao cháu H cho ông H là bố đẻ chị chăm sóc cháu H trong thời gian chị đi lao động nước ngoài, giao cháu Nguyễn Đại Hoàng D cho anh Nguyễn Văn Đ nuôi dưỡng. Cháu Dương có nguyện vọng được ở cùng bố, cháu H có nguyện vọng được ở cùng mẹ. Ông H là bố đẻ chị T đồng ý nuôi dưỡng cháu H trong thời gian chị T ở nước ngoài.

Xét yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Phương T về yêu cầu nuôi con chung, Hội đồng xét xử thấy từ khi chị T đi nước ngoài lao động đến nay thì cháu Nguyễn Thị Ngân H và cháu Nguyễn Đại Hoàng D vẫn ở cùng với anh Đ, các cháu được anh Đ chăm sóc phát triển bình thường, chị T vẫn thường xuyên gửi tiền về cho anh Đ để anh Đ chăm sóc các cháu. Nay theo sự thỏa thuận của chị T, anh Đ và theo nguyện vọng của cháu H và cháu D, thì thấy yêu cầu của chị T đề nghị giao cháu Nguyễn Đại Hoàng D, sinh ngày 31/3/2009 cho anh Nguyễn Văn Đ nuôi dưỡng và giao cháu Nguyễn Thị Ngân H, sinh ngày 18/01/2008 cho chị nuôi dưỡng là có căn cứ và phù hợp nguyện vọng của con chung. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Phương T. Giao con chung là cháu Nguyễn Đại Hoàng D, sinh ngày 31/3/2009 cho anh Nguyễn Văn Đ nuôi dưỡng và giao cháu Nguyễn Thị Ngân H, sinh ngày 18/01/2008 cho chị Nguyễn Thị Phương T nuôi dưỡng cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, hiện nay chị T đang đi lao động tại nước ngoài nên chị đề nghị tạm giao cho ông H là bố đẻ chị chăm sóc cháu H trong thời gian chị đi lao động nước ngoài. Ông H có ý kiến trình bày ông đồng ý chăm sóc cháu H trong thời gian chị T đi lao động ở nước ngoài, yêu cầu này của chị T và ý kiến của ông H là phù hợp

quy định tại Điều 104 Luật hôn nhân và gia đình. Do vậy, chấp nhận đề nghị này của chị T. Tạm giao cháu Nguyễn Thị Ngân H, sinh ngày 18/01/2008 cho ông Nguyễn Văn H chăm sóc trong thời gian chị T ở nước ngoài.

Chị Nguyễn Thị Phương T và anh Nguyễn Văn Đ có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị T, anh Đ thực hiện quyền này theo quy định tại Điều 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

[5]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do chị T, anh Đ không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6]. Về tài sản chung, công nợ: Chị T và anh Đ đều không đề nghị Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7]. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Phương T phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị Nguyễn Thị Phương T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

[8]. Về quyền kháng cáo bản án: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83, Điều 104 và khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; Điều 271; Điều 273; khoản 2 Điều 479 Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Phương T được ly hôn anh Nguyễn Văn Đ.

2. Về nuôi con chung: Giao cho anh Nguyễn Văn Đ là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Nguyễn Đại Hoàng D, sinh ngày 31/3/2009, giao cho chị Nguyễn Thị Phương T nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Ngân H, sinh ngày 18/01/2008 đến khi các con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Nhưng tạm giao cho ông Nguyễn Văn H nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Ngân H trong thời gian chị Nguyễn Thị Phương T ở nước ngoài.

Chị Nguyễn Thị Phương T, anh Nguyễn Văn Đ có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị T, anh Đ thực hiện quyền này.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Phương T phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014487 ngày 04/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị Nguyễn Thị Phương T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Phương T hiện đang ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa, có thời hạn kháng cáo Bản án là 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Anh Nguyễn Văn Đ có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn H hiện đang ở trong nước vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang;
- Công thông tin điện tử TAND;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Hoàng Thị Thu Hiền

